TÒA ÁN NHÂN DÂN **THAH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2023/DS-ST
Ngày 13-03-2023
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THAH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thah phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Minh Phương
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Hải
Bà Nguyễn Thị Vinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hấn – Thư ký Tòa án nhân dân thah phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thah phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thah phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2022/TLST-DS ngày 12 tháng 01 năm 2022 về tranh chấp thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2022/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 12 năm 2022 và Quyết định tạm ngừng phiên toà số 04/2023/QĐST-DS ngày 09 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn H, sinh năm 1960; nơi ĐKHKTT: Số 100/36 đường V, phường V, quận Nq, thah phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Số 97/23 đường Dx, phường Dh 1, quận Ha, thah phố Hải Phòng; có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn H: Ông Nguyễn CM – Luật sư Văn phòng Luật sư CM thuộc Đoàn Luật sư thah phố Hải Phòng; có mặt;

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1950; nơi cư trú: Số 23/101 Phạm Tử Nghi, phường Vn, Quận LC, thah phố Hải Phòng; có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị M: Ông Phạm Ngọc H và bà Trịnh Thị D – đều là Luật sư Công ty luật hợp danh A, thuộc Đoàn luật sư thah phố Hải Phòng; ông Hải vắng mặt, bà Dương có mặt;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1941; nơi cư trú: Số 99 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường D, Quận A, thah phố Hồ Chí Minh; vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt);

2. Ông Trịnh Xuân D1, sinh năm 1944; ĐKHKTT: Số 118/5 Nguyễn Văn T, phường 8, quận P, thah phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: Số 809 khu chung cư bộ đội biên phòng, Phường B, quận GV, thah phố Hồ Chí Minh; vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt);

3. Chị Nguyễn Thị D2, sinh năm 1967; nơi cư trú: Tổ dân phố 8, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt;

Người đại diện theo uỷ quyền của chị Nguyễn Thị D2: Chị Nguyễn Thị La, sinh năm 1981; nơi cư trú: Thôn 5 Mai Động, xã LK, huyện TN, thah phố Hải Phòng (Giấy uỷ quyền ngày 09/5/2022); có mặt;

4. Chị Nguyễn Thị La, sinh năm 1981; nơi cư trú: Thôn 5 Mai Động, xã LK, huyện TN, thah phố Hải Phòng; có mặt;

5. Anh Nguyễn Đắc H1, sinh năm 1985; nơi cư trú: Thôn 5 Mai Động, xã LK, huyện TN, thah phố Hải Phòng; vắng mặt;

Người đại diện hợp pháp của anh Nguyễn Đắc H1: Chị Nguyễn Thị La, sinh năm 1981; nơi cư trú: Thôn 5 Mai Động, xã LK, huyện TN, thah phố Hải Phòng (Giấy uỷ quyền ngày 08/11/2022); có mặt;

6. Uỷ ban nhân dân huyện TN, thah phố Hải Phòng, địa chỉ trụ sở: Đường Đà Nẵng, Thị trấn Núi Đèo, huyện TN, thah phố Hải Phòng;

Người đại diện hợp pháp của Uỷ ban nhân dân huyện TN, thah phố Hải Phòng: Ông Nguyễn Huy H, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện TN, thah phố Hải Phòng; vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt);

NỘI D2 VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện nộp ngày 13 tháng 12 năm 2021; bản tự khai và quá Tr giải quyết vụ án, nguyên đơn - bà Nguyễn H Tr bày:

Bố mẹ đẻ của bà H là cụ Nguyễn Văn Tr (chết năm 2008) và cụ Nguyễn Thị Ha (chết năm 1986). Cụ Tr và cụ Ha sinh được 05 người con chung là bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị Ch (chết năm 2011), ông Nguyễn Huy Ri (Di, chết năm 1947, khi còn nhỏ, không có vợ con), bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn H. Bà Ch có chồng là ông Trịnh Xuân D1 và có hai con chung là Trịnh Phong Minh (chết sau khi sinh) và chị Trịnh Thị D2. Ngoài ra, bà Ch còn có một người con riêng là chị Nguyễn Thị La. Theo Giấy khai sinh thì chị D2 theo họ ông D1 là Trịnh Thị D2, nhưng do bố mẹ không chung sống với nhau nên chị D2 đã đổi theo họ mẹ là

Nguyễn Thị D2 (việc này đã được Công an thị trấn Cát Tiên, huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng xác nhận). Ông D1 tham gia quân đội. Khi giải phóng miền Nam - năm 1975, ông D1 không quay trở về mà ở lại Sài Gòn lấy vợ. Ông D1 và bà Ch chưa làm thủ tục ly hôn. Trong giấy khai sinh của chị La tại mục người cha ghi tên Nguyễn Thah Trung, bà Hải không biết người này là ai. Khi còn sống, cụ Tr và cụ Ha có khối tài sản chung là diện tích đất 611m^2, tại thửa đất số 211, tờ bản đồ số 07; địa chỉ: Thôn 5 xã LK, huyện TN, thah phố Hải Phòng. Trên diện tích đất có nhà cấp 4, diện tích đất 25m^2, công Tr phụ và cây ăn quả. Năm 1986, do hoàn cảnh bà Ch sống ly thân với ông D1 nên cụ Tr gọi mẹ con bà Ch về ở cùng. Năm 2006, bà Ch làm thủ tục và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00662/H/2006 đứng tên bà Nguyễn Thị Ch được quyền sử dụng diện tích đất ở 611m^2, thửa đất số 211, tờ bản đồ số 07; địa chỉ: Thôn 5 xã LK, huyện TN, thah phố Hải Phòng.

Ngày 18/7/2007, bà Ch lập di chúc để lại toàn bộ tài sản là thửa đất số 211, tờ bản đồ số 7; địa chỉ: Thôn 5 xã LK, huyện TN cho bà Hải toàn quyền sử dụng. Uỷ ban nhân dân xã LK có chứng thực di chúc. Ngày 25/12/2020, trên cơ sở di chúc, Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện TN, thah phố Hải Phòng đã chỉnh lý tên bà Hải vào giấy chứng nhận cấp cho bà Ch là do được thừa kế. Trên diện tích tích đất 611m^2 có một quán bán hag diện tích đất khoảng 20m^2 do bà Ch xây dựng. Năm 2016, bà M đã phá dỡ căn nhà này, xây quán bán hag diện tích khoảng 20m^2 trên nền quán cũ, còn bà Hải bỏ tiền xây nhà vệ sinh. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Ch năm 2006 là không hợp pháp vì thời điểm này cụ Ha đã chết, bà Ch được cấp giấy chứng nhận mà chưa có sự đồng ý của cụ Tr và các con của cụ Tr, cụ Ha. Bà Ch tự ý kê khai và làm thủ tục cấp giấy là không hợp pháp.

Hiện tại chị Nguyễn Thị La là con gái của bà Ch đang ở nhờ, làm quán cắt tóc, gội đầu. Tuy nhiên, bà M không đồng ý cho chị La ở nhờ cũng như không cho thờ cúng bà Ch tại đây. Đó là lý do gây mâu thuẫn giữa bà Hải và bà M và ngày càng sâu sắc. Do vậy, bà Hải có đơn khởi kiện đề nghị Toà án giải quyết: Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00662/H/2006 do Uỷ ban nhân dân huyện TN cấp ngày 05/5/2006 đứng tên bà Nguyễn Thị Ch được quyền sử dụng diện tích đất ở 611m^2, thửa số 211, tờ bản đồ số 07; địa chỉ: Thôn 5 xã LK, huyện TN, thah phố Hải Phòng. Chia di sản thừa kế của cụ Tr theo quy định của pháp luật là ½ diện tích đất ở 611m^2 (do cụ Ha đã chết từ năm 1986 nên hết thời hiệu chia di sản thừa kế) cho hag thừa kế thứ nhất và thừa kế thế vị.

Tại bản tự khai bổ sung ngày 10/02/2023 và ngày 20/02/2023, bà Nguyễn H từ chối nhận phần di sản do bà Ch di chúc lại cho bà Hải, đồng thời đề nghị Toà án phân chia phần di sản thừa kế mà bà Ch được hưởng của cụ Tr và cụ Ha cho chị La. Bà Hải đồng ý với đề nghị của chị La về việc được chia phần diện tích đất

có quán cắt tóc, gội đầu vì hiện chị La đang sử dụng để mưu sinh, kiếm sống và cũng không còn nơi ở nào khác.

Tại bản tự khai ngày 24/4/2022 và quá Tr giải quyết vụ án, bị đơn – bà Nguyễn Thị M Tr bày:

Bà M xác nhận mối quan hệ huyết thống trong gia đình bà M đúng như lời Tr bày của nguyên đơn – bà Hải. Cụ Tr chết năm 2008, cụ Ha chết năm 1986. Bà Ch chết năm 2011. Bà Ch có 02 người con là chị D2 và chị La. Ông D1 là chồng của bà Ch. Năm 1979, ông D1 có viết thư cho bà M nói là đã ly dị với bà Ch và chị D2 không phải là con của ông D1. Còn ông Nguyễn Thah Trung là ai thì bà M không biết.

Năm 1970, cụ Tr được Nhà nước cấp cho thửa đất số 211, tờ bản đồ số 07. Cùng năm thì cụ Tr và cụ Ha đã xây 02 gian nhà ngói diện tích khoảng 20m^2 và 01 gian bếp 6m^2 để sử dụng. Cụ Tr và cụ Ha xây dựng thêm một gian nhà cạnh gian bếp để cho vợ chồng bà M ở do chồng bà M là bộ đội công tác xa nhà. Đến năm 1976 thì vợ chồng bà M có nhà đất khác nên không còn ở cùng cụ Tr. Năm 1986, cụ Ha mất nên cụ Tr sinh sống một mình tại thửa đất. Năm 1992, bà Ch bán thửa đất là tài sản của vợ chồng bà Ch rồi vào miền Nam sống cùng con gái là chị D2. Nhưng không hiểu vì lý do gì bà Ch lại quay trở về. Khi bà Ch quay trở về, do không có nơi ở nên cụ Tr đồng ý cho bà Ch ở cùng. Năm 2005, cụ Tr ốm, điều trị đỡ có đến nhà bà Hải chơi. Bà Hải nói con gái bà Hải là cháu Vân đã viết lời cụ Tr dặn vào giấy, tự ký tên rồi đem về cho bà Ch. Bà Ch lại tự mang giấy tờ viết lại lời dặn của cụ Tr đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Ch thửa đất của cụ Tr. Năm 2007, cụ Tr có dặn bà M: Nhà và đất của cụ Tr, cụ Ha tạm thời để bà Ch sử dụng, sau này để thờ cúng cha mẹ, không được bán, không được chia. Cụ Tr chỉ dặn bằng miệng, không viết giấy tờ hay ký tên xác nhận lời dặn để lại là của cụ. Về lời dặn của cụ Tr mà bà Hải nói do cháu Vân viết thì chữ viết, chữ ký của cháu Vân, không phải là chữ ký của cụ Tr. Cụ Tr và cụ Ha chết không để lại di chúc. Khi còn sống cụ Tr và cụ Ha cũng chưa bao giờ họp gia đình với các con để phân chia đất, do vậy biên bản họp gia đình ngày 24/11/2005 để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Ch là giả mạo, chữ ký trong biên bản này không phải là chữ ký của cụ Tr, bà M, bà G (bà G chưa bao giờ ra Bắc để họp gia đình) và các chữ ký khác tại biên bản này. Cụ Tr tên là Nguyễn Văn Tr không phải là Nguyễn Huy Tr.

Việc bà Hải làm thủ tục sang tên bà Hải được quyền sử dụng thửa đất số 221, tờ bản đồ số 07 từ thời điểm nào thì bà M không biết. Sau khi bà Ch chết thì bà M là người về cúng giỗ. Bà M sửa 02 cánh cửa chính ngôi nhà của cụ Tr, cụ Ha, sửa nhà dột nát để làm bếp, còn bếp cũ thì chỉ để than, củi, xây lại hag rào cổng chính, rào dây thép gai; đóng góp tiền để làm đường xóm, hiến đất cho thôn để xây dựng nông thôn mới, chăm lo vườn tược cho đỡ hoang tàn.

Bà M đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Hải về việc huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Ch, đính chính sang tên bà Hải, vì việc cấp giấy chứng nhận cho bà Ch là không đúng. Thực tế, cụ Tr không cho bà Ch thửa đất. Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế thửa đất số 211, tờ bản đồ số 07 của cụ Tr thì bà M không đồng ý. Bà M đề nghị cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chung của các đồng thừa kế là bà G, bà M và bà Hải.

Tại văn bản ngày 23/5/2022 và quá Tr giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị G Tr bày:

Bà G xác nhận mối quan hệ huyết thống trong gia đình đúng như lời Tr bày của nguyên đơn – bà Hải. Cụ Tr, cụ Ha có tài sản chung là nhà 02 gian mái ngói, cấp 4, diện tích 25m^2, bể nước, nhà bếp trên diện tích đất 611m^2, tại thửa đất số 211, tờ bản đồ số 07; địa chỉ: Thôn 5, xã LK, huyện TN, thah phố Hải Phòng. Các cụ chết đều không để lại di chúc. Cụ Tr có văn bản ghi lại lời dặn dò: Ba không có gì để lại cho các con, chỉ có đám đất và hai gian nhà cấp 4 không đáng giá nên để cho con Ch sử dụng, không được bán. Bà G khẳng định chữ viết và chữ ký tại Biên bản họp gia đình ngày 24/11/2005 không phải là chữ ký, chữ viết của bà G. Tại biên bản này ghi tên của cụ Tr là Nguyễn Huy Tr là không đúng vì tên của cụ Tr là Nguyễn Văn Tr. Việc bà Ch được cấp giấy chứng nhận là không đúng và bà G cũng không biết việc bà Ch được cấp giấy. Bà G cũng không biết việc bà Ch di chúc để lại thửa đất số 211, tờ bản đồ số 07 cho bà Hải. Bà G đề nghị Toà án chia di sản thừa kế của cụ Tr, cụ Ha theo quy định của pháp luật. Bà G đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Hải về việc huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Ch (đã đính chính chủ sử dụng sang tên bà Hải). Do đang ở xa và tuổi đã cao nên bà G không thể có mặt theo giấy triệu tập của Toà án, đề nghị Toà án giải quyết vụ án vắng mặt bà G.

Tại bản tự khai ngày 01/02/2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – ông Trịnh Xuân D1 Tr bày:

Ông D1 đã biết việc khởi kiện giữa bà Hải và bà M; cũng đã nhận đầy đủ các văn bản do Toà án gửi nhưng vì lý do khách quan nên ông D1 không thể đến Toà án được. Ông D1 kết hôn với bà Ch năm 1964 có con chung là chị Nguyễn Thị D2. Năm 1968, ông D1 ra chiến trường. Từ năm 1975 cho đến nay ông D1 và bà Ch không còn chung sống với nhau. Hiện bà Ch đã chết. Đề nghị Toà án giải quyết tranh chấp quyền lợi thoả đáng cho bà Hải và bà M. Ông D1 từ chối tham gia vụ án này và cũng không có bất cứ yêu cầu gì về việc tranh chấp này, không có ý kiến gì về quyết định của Toà án; đề nghị Toà án xét xử vắng mặt ông D1.

Tại bản tự khai ngày 27/11/2022 và quá Tr giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – chị Nguyễn Thị La, anh Nguyễn Đắc H1 thống nhất Tr bày:

Mẹ đẻ của chị La là bà Ch. Bà Ch kết hôn với ông D1 người cùng xã. Ông D1 đi bộ đội vào Nam chiến đấu. Sau khi miền Nam giải phóng, ông D1 không quay về mà ở lại miền Nam lấy vợ sinh con không cho bà Ch biết. Trong Giấy khai sinh của chị La, tại mục người cha có ghi tên ông Nguyễn Trung Thah nhưng thực tế từ khi chị La sinh ra cho đến bây giờ chị La không biết bố đẻ của chị La là ai, người có tên là Nguyễn Trung Thah là ai. Năm 1987, bà Ch bán ngôi nhà nhỏ của ba mẹ con để lấy tiền cho chị D2 đi khai hoang ở miền Nam rồi dọn về ở cùng bố mẹ đẻ là cụ Tr và cụ Ha. Thương con và cháu nên ông ngoại là cụ Tr đã cho ở nhờ và lo cuộc sống cho bà Ch, chị La. Chị La lấy người chồng đầu không có cuộc hôn nhân hạnh phúc nên đã sang Hải Phòng làm công nhân giầy da. Năm 2009, do bà Ch ốm nặng, nghe lời khuyên của bà Hải, chị La đã bỏ việc về chăm sóc mẹ và sử dụng quán cũ của bà Ch để làm tiệm cắt tóc gội đầu sinh sống. Năm 2011, bà Ch chết. Sau khi bà Ch chết, chị La ở trên nhà đất của các cụ, lo hương khói và trông nom nhà cửa. Năm 2016, bà M đã dùng tiền viếng cụ Tr xây lại quán trên nền quán cũ bán hag trước đây do bà Ch xây. Sau khi xây dựng xong quán thì bà M có ý không muốn cho chị La và anh H1 sinh sống tại đó. Bà Hải không đồng ý với quan điểm của bà M nên hai bên xảy ra mâu thuẫn. Do đó, bà Hải làm đơn khởi kiện để phân chia di sản của Cụ Tr cho rõ ràng. Ý định của bà Hải là muốn khởi kiện để đảm bảo quyền lợi của mọi người, phần diện tích đất của bà Hải và bà Ch được hưởng, bà Hải sẽ cùng chị La và chị D2 xây ngôi nhà làm kỷ niệm như lời cụ Tr dặn. Vợ chồng chị La sẽ là người chăm nom, giữ gìn ngôi nhà cho ấm áp. Chị La và chị D2 hoàn toàn đồng ý quan điểm và yêu cầu khởi kiện của bà Hải. Chị La đồng ý nhận phần di sản của chị D2, ông D1 nhường cho và đề nghị Toà án phân chia phần di sản vào phần diện tích đất có quán cắt tóc hiện là nơi ở cũng là nơi mưu sinh của gia đình chị La. Ngoài nơi ở này thì vợ chồng chị La không còn chỗ ở nào khác.

Ngoài ra, chị D2 còn Tr bày: Chị D2 là con của bà Ch và ông D1. Ông D1 và bà Ch sinh được 02 người con là anh của chị D2 sinh năm 1965 nhưng chết ngay sau khi sinh. Chị D2 có họ tên đăng ký khai sinh ban đầu là Trịnh Thị D2 nhưng do bố mẹ không còn chung sống với nhau nên chị D2 đã thay đổi theo họ mẹ là Nguyễn Thị D2. Ông D1 đi bộ đội. Sau khi giải phóng miền Nam đã ở lại, lấy vợ rồi sinh sống tại thah phố Hồ Chí Minh cho đến nay. Bà Ch trước là giáo viên dạy lớp vỡ lòng. Do buồn chuyện gia đình nên bà Ch đã bỏ nghề, xin ra khỏi Đảng. Năm 1981, bà Ch tự sinh em gái La, gặp nhiều khó khăn nên ông bà ngoại thương, giúp đỡ cho mẹ con bà Ch về ở cùng. Năm 1988, chị D2 lấy chồng rồi vào Lâm Đồng sinh sống cho đến nay. Do chị D2 ở xa không về tham dự phiên toà được nên chị D2 uỷ quyền em gái là chị La toàn quyền quyết định. Ngày 15/02/2003, chị D2 có văn bản Tr bày nếu được hưởng di sản thừa kế thì chị D2 đồng ý nhường lại cho chị La, chị La có toàn quyền định đoạt tài sản này.

Ngoài ra, anh Nguyễn Đắc H1 còn Tr bày: Anh H1 và chị La có quan hệ vợ chồng và là người cùng làng. Chị La làm nghề cắt tóc gội đầu nên mở quán tại đất

của cụ Tr và cụ Ha. Anh H1 cùng vợ chăm sóc nhà cửa, vườn tược của các cụ để ngôi nhà ấm áp. Vợ chồng anh H1 không có ý nghĩ chiếm đất cho riêng mình.

Quá Tr giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Uỷ ban nhân dân huyện TN, thah phố Hải Phòng không có văn bản nêu quan điểm về việc đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Ch, việc đính chính sang tên cho bà Hải, quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chỉ có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn đề nghị Toà án phân chia di sản của cụ Tr là 1/2 diện tích đất hiện trạng; huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đứng tên bà Ch (đã chỉnh lý sang tên bà Hải). Nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện: Đề nghị Toà án áp dụng thời hiệu thừa kế đối di sản thừa kế của cụ Ha chia tài sản chung cho các đồng thừa kế đối với phần tài sản này. Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn và người bảo vệ quyền và lơi ích hợp pháp của bị đơn đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Ch (đã đính chính chủ sử dụng sang tên bà Hải). Đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ Tr đối với ½ thửa đất số 211, tờ bản đồ số 07 nhưng đề nghị Toà án phân chia cho bị đơn phần diện tích đất có quán cắt tóc. Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn về việc phân chia phần di sản thừa kế đã hết thời hiệu của cụ Ha cho các đồng thừa kế.

Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - chị La thống nhất Tr bày: Đề nghị Toà án phân chia cho chị La phần di sản thừa kế được hưởng có quán cắt tóc, hiện chị La đang quản lý. Chị La có trách nhiệm hoàn trả cho bà M giá trị quán này theo giá của Hội đồng định giá đã xác định.

Đại diện Viện Kiểm sát thah phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá Tr giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hah đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự và người tham gia tố tụng khác cơ bản đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn đối với di sản thừa kế của cụ Tr là có cơ sở nên đề nghị Toà án chấp nhận và chia cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật, trong đó dành 10% phần di sản thừa kế để chia cho bà Ch do có công sức quản lý, tôn tạo. Đối với trị giá quán cắt tóc nếu giao cho đồng thừa kế khác thì tuyên họ phải thanh toán giá trị quán cắt tóc cho

bà M. Phần di sản thừa kế đã hết thời hiệu của cụ Ha, đề nghị Toà án giao cho bà M, bà Hải và chị Lanh Anh quản lý.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp về thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 của Luật Tố tụng Hah chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thah phố Hải Phòng.

- Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Nguyễn Văn Tr chết năm 2008; cụ Nguyễn Thị Ha chết năm 1986. Nguyên đơn nộp đơn khởi kiện ngày 13/12/2021. Trong đơn khởi kiện và tại phiên toà, nguyên đơn xác nhận là thời hiệu khởi kiện của cụ Ha đã hết. Như vậy, đối chiếu theo quy định của pháp luật thì thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Ha đã hết; thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Tr còn trong thời hạn luật định - Điều 623 của Bộ luật Dân sự.

[3] Về người có tên là Nguyễn Thah Trung tại mục người cha trong giấy khai sinh của chị La: Bản thân chị La và các đương sự khác trong vụ án, xác nhận trên thực tế không có người nào là Nguyễn Thah Trung. Xác minh tại địa phương nơi chị La cư trú thì không có ai là Nguyễn Thah Trung. Căn cứ vào các bức thư của bà Ch viết gửi cho bà M thì cũng không xác định được cụ thể bố đẻ của chị La là ai. Do vậy, cho đến nay không có căn cứ xác định bố đẻ của chị La là ai. Mặt khác bố đẻ của chị La không liên quan đến di sản thừa kế các bên đang tranh chấp nên không xác định người có tên Nguyễn Thah Trung trong giấy khai sinh của chị La tham gia tố tụng trong vụ án.

[4] Tại phiên toà, nguyên đơn đề nghị Toà án phân chia tài sản chung là phần di sản thừa kế của cụ Ha đã hết thời hiệu. Xét thấy, phần di sản thừa kế của cụ Ha đã hết thời hiệu chưa được bản án của Toà đã có hiệu lực xác nhận là phần diện tích nào. Các đồng thừa kế chưa thống nhất xác định phần di sản thừa kế hết thời hiệu này là tài sản chung của các đồng thừa kế. Yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn đã vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Về quan hệ huyết thống: Cụ Tr và cụ Ha sinh được 05 người con chung là bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị Ch (chết năm 2011), ông Nguyễn Huy Ri (Di, chết năm 1947, khi còn nhỏ, không có vợ con), bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn H. Bà Ch có chồng là ông Trịnh Xuân D1 và có hai con chung là anh Trịnh Phong Minh (chết sau khi sinh) và chị Trịnh Thị D2. Ngoài ra, bà Ch còn có một người con riêng là chị Nguyễn Thị La. Theo Giấy khai sinh thì chị D2 theo họ ông D1 là Trịnh Thị D2, nhưng do bố mẹ không chung sống với nhau nên chị

D2 đã đổi theo họ mẹ là Nguyễn Thị D2 (việc này đã được Công an thị trấn Cát Tiên, huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng xác nhận). Ông D1 tham gia quân đội. Khi giải phòng miền Nam - năm 1975, ông D1 không quay trở về mà ở lại Sài Gòn lấy vợ. Ông D1 và bà Ch chưa làm thủ tục ly hôn (theo lời Tr bày của các đương sự và xác nhận của Uỷ ban xã LK). Cụ Tr và cụ Ha không có con nuôi. Các cụ chết đều không để lại di chúc.

[6] Về nguồn gốc, diễn biến quá Tr sử dụng thửa đất số 211, tờ bản đồ số 07; địa chỉ: Thôn 5, xã LK, huyện TN, thah phố Hải Phòng, căn cứ vào hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Uỷ ban nhân dân huyện TN cung cấp và xác minh tại Uỷ ban nhân dân xã LK (sổ mục kê lập năm 1985 và tờ bản đồ giải thửa lập theo chỉ thị 299) thì thửa đất số 211, tờ bản đồ số 07, diện tích 580m^2; địa chỉ: Thôn 5, xã LK, huyện TN, thah phố Hải Phòng đứng tên người sử dụng là Tr (là bố của bà Ch). Nguồn gốc là đất thổ cư sử dụng trước năm 1980. Bà Ch không có chồng nên sinh sống cùng cụ Tr; còn những người con gái khác của cụ Tr lấy chồng ở riêng. Khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Ch, cơ quan có thẩm quyền đã căn cứ vào Biên bản họp gia đình ngày 24/11/2005 có chữ ký tên Nguyễn Huy Tr, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị Ch, Nguyễn Thị M để lập hồ sơ cấp giấy. Cán bộ địa chính hiện tại không trực tiếp lập hồ sơ nên không xác định được chữ ký của những người tại biên bản họp gia đình có đúng là của họ hay không. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 047286 do Uỷ ban nhân dân huyện TN cấp ngày 05/5/2006 đứng tên chủ sử dụng hộ bà Nguyễn Thị Ch được quyền sử dụng diện tích đất ở 611m^2, thửa đất số 211, tờ bản đồ số 07; Văn phòng đăng ký đất đai huyện TN đính chính, thay đổi tên người sử dụng đất tại trang 4 đứng tên bà Nguyễn H do được thừa kế theo hồ sơ số 000730.TK.001 ngày 25/12/2020. Ngày 18/7/2007 bà Ch lập di chúc để lại nhà, đất cho bà Hải.

[7] Về Biên bản họp gia đình ngày 24/11/2005: Bà G, bà M là người có tên trong biên bản không thừa nhận đúng chữ ký, chữ viết của họ. Bà Hải không có tên trong biên bản và cũng không ký vào biên bản này. Bà M khẳng định không phải chữ ký của cụ Tr, còn bà Hải không xác định được có phải là chữ ký của cụ Tr hay không. Các đương sự đề nghị không cần giám định chữ ký vì thực chất không có cuộc họp này và thống nhất đề nghị huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại phiên toà ngày 09/02/2023, ông Nguyễn Huy Chuân là Trưởng thôn cho biết: Ông Chuân không trực tiếp chứng kiến cuộc họp của gia đình cụ Tr ngày 24/11/2005, không nhìn thấy những người có tên trong biên bản ký và ông Chuân ký xác nhận dưới mục người làm chứng tại Biên bản họp gia đình là do cán bộ địa chính bảo ông Chuân ký nên ông Chuân không thể xác định được có cuộc họp này hay không và có đúng chữ ký của những người có tên trong biên bản hay không. Ông Nguyễn Huy Cao (Trưởng họ) là người ký tên dưới mục "Người ghi

biên bản" đã chết. Ông Đỗ Hữu Xuyên là Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã LK (từ năm 2000 đến tháng 5 năm 2010) đã xác nhận vào Biên bản họp gia đình cho biết: Ông Xuyên ký biên bản là căn cứ vào việc đã có chữ ký của ông Nguyễn Huy Chuân, không trực tiếp chứng kiến những người có tên trong biên bản ký nên không biết có đúng là chữ ký của họ hay không. Tại thời điểm này, việc cấp giấy chứng nhận cho người dân đại trà nên việc xác nhận tại Biên bản họp gia đình ngày 24/11/2005 của gia đình cụ Tr không thể tránh được thiếu sót.

[8] Di chúc do bà Nguyễn Thị Ch lập ngày 18/7/2007 có chứng thực của Uỷ ban nhân dân xã LK ngày 30/7/2007. Nội D2 của di chúc: "*Tôi để lại cho em gái út tôi là Nguyễn H sinh năm 1960, số chứng minh 031477928 cấp ngày 22/7/2004. Di sản để lại gồm 1 nhà trên 2 gian, 1 nhà dưới hai gian bếp và nhà ngang, đất ở 611m^2 theo sổ đỏ; 01 sổ đỏ có tên tôi. Sau khi tôi đi đâu hoặc qua đời em tôi có toàn quyền sử dụng quản lý di sản trên*". Chị La xác nhận chữ ký tại di chúc đúng chữ ký của bà Ch.

[9] Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

[9.1] Diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 611m^2; diện tích đất hiện trạng: 599,1m^2. Giá đất theo giá thị trường: 5.000.000 đồng/m^2.

[9.2] Tài sản trên đất: 01 nhà 02 gian, nền xi măng, cửa gỗ cánh phản, lợp ngói đỏ xây dựng năm 1967, diện tích: 40,5m^2; 01 gian bếp, nền xi măng, lợp ngói đỏ đã xuống cấp diện tích 7,6m^2; 01 gian chứa đồ nền xi măng, lợp ngói đỏ đã xuống cấp, trị giá: 6.500.000 đồng; 01 giếng nước, 01 bể nước khoảng 4m^3; sân trước nhà 02 gian láng xi măng, tường bao xây gạch ba banh, cổng 02 trụ 02 cánh sắt. Cây cối: Cây Dừa, cây Mít, cây Xoài, cây Me, cây Sấu, cây Chay, cây Ổi, cây Râm Bụt, cây Táo, cây Nguyệt Quế, cây hoa Nhài, cây Huyết Dụ, cây Mai Vàng, mỗi loại 01 cây. 04 cây Nhãn, 02 cây Vối, 03 cây Cau, 02 cây Bưởi, 08 khóm Chuối, 02 cây Chanh, 30 cây hoa Hồng; 01 gian nhà mái bằng cấp 4 công Tr phụ khép kín, đổ mái bằng, cửa cuốn phía trước nhà (do bà M xây dựng), tổng giá trị: 217.312.000 đồng, trong đó: 01 gian nhà mái bằng cấp 4 do bà M xây dựng trị giá: 88.900.000 đồng. Tại phiên toà, bà Hải, bà M và chị La đều không đề nghị về cây cối trên đất.

[10.1] Từ những nội D2 trên, Hội đồng xét xử sơ thẩm thấy rằng: Nguồn gốc thửa đất số 211, tờ bản đồ số 07; địa chỉ Thôn 5, xã LK, huyện TN, thah phố Hải Phòng là của cụ Tr và cụ Ha. Mặc dù tại Biên bản họp gia đình ngày 24/11/2005, Uỷ ban nhân dân xã LK xác nhận chữ ký của cụ Tr, bà G, bà Ch và bà M tại Biên bản này là đúng chữ ký của họ. Nhưng chính bà G, bà M đều xác nhận là không đúng chữ ký của họ. Còn bà Hải không có mặt, không có tên trong biên bản và cũng không ký tên vào biên bản. Bà M không công nhận chữ ký của cụ Tr tại biên bản này, còn bà Hải không khẳng định có đúng chữ ký của cụ Tr hay không. Ông

Chuân là Trưởng thôn và ông Xuyên là chủ tịch Uỷ ban xã LK xác nhận không chứng kiến những người có tên trong biên bản ký vào biên bản này, đồng thời thừa nhận có thiếu sót trong việc lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận. Do đó, không có cơ sở để xác định cụ Tr, bà G, bà M đã ký vào biên bản này. Biên bản còn thiếu đồng thừa kế là bà Hải nên việc Uỷ ban nhân dân huyện TN căn cứ vào Biên bản họp gia đình ngày 24/11/2005 để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00662/H/2006 cho hộ bà Nguyễn Thị Ch được quyền sử dụng thửa đất số 211, tờ bản đồ số 7 đối với diện tích đất ở 611m^2 có nguồn gốc của cụ Tr, cụ Ha là không đúng quy định của pháp luật. Nay các đương sự đều thống nhất đề nghị huỷ nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hải về việc huỷ giấy chứng nhận này – khoản 4 Điều 34 của Bộ Tố tụng Dân sự.

[10.2] Đối với bản Di chúc của bà Nguyễn Thị Ch đồng ý cho bà Hải được quyền thừa kế toàn bộ nhà và đất tại thửa đất số 211, tờ bản đồ số 07; địa chỉ: Thôn 5, xã LK, huyện TN cơ bản đã đảm bảo đủ các điều kiện của di chúc hợp pháp. Tuy nhiên, nội D2 của di chúc chỉ hợp pháp đối với phần di sản thừa kế mà bà Ch được hưởng của cụ Tr nên bà Hải sẽ được hưởng phần di sản thừa kế mà bà Ch được hưởng của cụ Tr. Tuy nhiên, bà Hải từ chối nhận phần di sản này và đề nghị Toà án phân chia phần di sản thừa kế mà bà Ch được hưởng cho chị La là con gái của bà Ch. Việc bà Hải nhường phần di sản này cho chị La là tự nguyện, chị La đồng ý nhận nên cần chấp nhận.

[10.3] Về di sản thừa kế của cụ Tr còn thời hiệu khởi kiện. Cụ Tr chết không để lại di chúc nên cần được phân chia cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật, cần phân chia thah 05 suất thừa kế theo luật bao gồm một suất tính công sức cho người có công trong việc trông coi, quản lý di sản thừa kế. Cụ thể: Diện tích đất hiện trạng: 599,1m^2 : 2 = 299,55m^2 (Phần di sản của cụ Tr). Để thuận lợi cho việc phân chia di sản thừa kế thì Hội đồng xét xử sẽ làm tròn phần di sản thừa kế của cụ Tr là 300m^2; phần di sản thừa kế của cụ Ha hết thời hiệu là 299,1m^2. Di sản thừa kế của cụ Tr được phân chia 300m^2 : 5 = 60m^2. Cả bà Hải, bà M, chị La đều có công sức trông coi, bảo quản thửa đất nên đều được hưởng suất thừa kế này. Sau khi các cụ chết thì bà Ch là người có công sức trông coi, quản lý thửa đất. Sau khi bà Ch chết, chị La được bà Hải và bà M đồng ý cho trực tiếp trông coi thửa đất nên cần tính công sức cho chị La được ½ suất thừa kế theo luật. Bà Hải và bà M mỗi người được ¼ suất thừa kế theo luật. Ông D1 từ chối nhận di sản thừa kế của bà Ch. Chị D2 đồng ý nhường quyền được hưởng di sản thừa kế cho chị La nên giao cả phần thừa kế chị D2, ông D1 được hưởng cho chị La. Do đó, bà G được hưởng 60m^2; bà Hải, bà M, mỗi người được hưởng 75m^2; chị La được hưởng 90m^2. Cần xác định phần di sản thừa kế của cụ Ha đã hết thời hiệu là diện tích đất có ngôi nhà của các cụ. Xác định như vậy cũng để thuận tiện cho việc quản lý, sử dụng đất được phân chia cho các đồng thừa kế và các đồng thừa

kế cũng có nơi chung để làm nơi thờ cúng. Phần diện tích đất phân chia cho chị La có căn nhà là quán gội đầu hiện chị La đang quản lý, sử dụng đồng thời là nơi mưu sinh; liền kề là phần diện tích đất phân chia cho bà Hải; tiếp giáp diện tích đất của bà Hải và chị La là của bà G và tiếp giáp phần diện tích đất phân chia cho bà G là bà M. Do vị trí phân chia đất cho các bên khác nhau nên để đảm bảo sự công bằng thì cần phân chia diện tích đất cho bà Hải và chị La ít hơn phần diện tích đất họ được hưởng; còn bà M và bà G được nhiều hơn phần diện tích đất họ được hưởng, cụ thể bà Hải được quyền sử dụng diện tích đất là 65m^2, chị La được quyền sử dụng diện tích đất là 80m^2, bà M được quyền sử dụng diện tích đất là 87m^2, bà G được quyền sử dụng diện tích đất là 68m^2. Nhưng, nếu chia cho bà Hải và chị La theo diện tích như trên sẽ làm giảm giá trị sử dụng của các diện tích đất được phân chia nên cần phân chia cho bà Hải và chị La mỗi người được hưởng phần diện tích đất là 72,5m^2. Tại phiên toà, chị La xác nhận không đề nghị bà Hải phải thanh toán phần diện tích đất chênh lệch chị La đồng ý bù trừ cho bà Hải nên không đặt vấn đề buộc bà Hải phải thanh toán bằng giá trị phần diện tích đất chênh lệch này cho chị La – các Điều 624, 627, 628, 630, khoản 4, Điều 643, các Điều 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự.

[10.4] Đối với phần di sản thừa kế đã hết thời hiệu, theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự thì thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản. Trong vụ án này, xét thấy chị La hiện đang ở trên thửa đất nhưng được sự đồng ý của bà Hải và bà M. Chị La xác nhận điều này. Bà Hải và bà M mặc dù không thường xuyên ở trên thửa đất nhưng trên thực tế vẫn có trách nhiệm quản lý di sản như vẫn tu bổ ngôi nhà cũ của các cụ, ngày lễ, ngày Tết và ngày giỗ đều chịu trách nhiệm cúng giỗ, trồng cây cối nên cần giao chung cho cả bà Hải, bà M, chị La quản lý diện tích đất này.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

[11.1] Bà Hải, bà G, bà M và chị La đều phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do bà Hải, bà M và bà G đều là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn án phí nên miễn án phí cho họ - khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14; Điều 2 của Luật Người cao tuổi.

[11.2] Các đương sự khác trong vụ án không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[12] Về chi phí định giá tài sản, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ nguyên đơn tự nguyện chịu và đã nộp đủ nên không đặt vấn đề giải quyết - Điều 164, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 623, 624, 627, 628, 630, khoản 4, Điều 643, các Điều 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 49, Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 34 của Bộ Tố tụng Dân sự; Điều 32 của Luật Tố tụng Hah chính;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147, Điều 164, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 7 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 2 của Luật Người cao tuổi.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Nguyễn H.

1. Bà Nguyễn H được quyền sử dụng diện tích đất ở là 72,5m^2, thửa đất số 211, tờ bản đồ số 07; địa chỉ: Thôn 5, xã LK, huyện TN, thah phố Hải Phòng, bao gồm các mốc: 2, 3, 4, 17, 2.

2. Chị Nguyễn Thị La được quyền sử dụng diện tích đất ở là 72,5 m^2 và tài sản có trên diện tích đất là 01 gian nhà mái bằng cấp 4, công Tr phụ khép kín đổ mái bằng tại thửa đất số 211, tờ bản đồ số 07; địa chỉ: Thôn 5, xã LK, huyện TN, thah phố Hải Phòng, bao gồm các mốc: 1, 2, 17, 15, 16, 1.

3. Bà Nguyễn Thị G được quyền sử dụng diện tích đất ở là 68m^2, thửa đất số 211, tờ bản đồ số 07; địa chỉ: Thôn 5, xã LK, huyện TN, thah phố Hải Phòng, bao gồm các mốc: 14, 15, 17, 4, 5, 14.

4. Bà Nguyễn Thị M được quyền sử dụng diện tích đất ở là 87m^2, thửa đất số 211, tờ bản đồ số 07; địa chỉ: Thôn 5, xã LK, huyện TN, thah phố Hải Phòng, bao gồm các mốc: 13, 14, 5, 6, 7, 13.

5. Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00662/H/2006 ngày 05/5/2006 do Uỷ ban nhân dân huyện TN cấp đứng tên người sử dụng hộ bà Nguyễn Thị Ch được quyền sử dụng diện tích đất ở 611m^2, thửa số 211, tờ bản đồ số 7; địa chỉ: Thôn 5, xã LK, huyện TN, Hải Phòng.

6. Giao cho bà Nguyễn H, Nguyễn Thị M, và chị Nguyễn Thị La quản lý, sử dụng diện tích đất ở là 299,1m^2, trên đất có 01 nhà hai gian lợp ngói đỏ; 01 gian bếp lợp ngói đỏ (đã xuống cấp); 01 gian chứa đồ lợp ngói đỏ (đã xuống cấp); 01 giếng nước; 01bể nước mái bằng, sân, cổng tại thửa đất số 211, tờ bản đồ số 07; địa chỉ: Thôn 5, xã LK, huyện TN, thah phố Hải Phòng (là phần di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị Ha đã hết thời hiệu), bao gồm các mốc: 12, 13, 7, 8, 9,10, 11, 12.

(*Diện tích đất phân chia cho các đương sự có sơ đồ kèm theo*)

7. Các đương sự được phân chia đất nêu trên có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

8. Chị Nguyễn Thị La có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M trị giá căn nhà trên diện tích đất được phân chia là 88.900.000 đồng (Tám mươi tám triệu chín trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày Nguyễn Thị M có đơn yêu cầu thi hah án cho đến khi thi hah xong khoản tiền nêu trên, hag tháng chị Nguyễn Thị La còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hah án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hah án.

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

9.1. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn H, Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị G.

9.2. Chị Nguyễn Thị La phải chịu 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

9.3. Các đương sự khác trong vụ án không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

10. Về chi phí định giá tài sản, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ nguyên đơn - bà Nguyễn H tự nguyện chịu và đã nộp đủ nên không đặt vấn đề giải quyết.

Trong thời hạn 15 ngày (Mười lăm ngày), kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt đều có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Trong thời hạn 15 ngày (Mười lăm ngày), kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết các đương sự vắng mặt đều có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hah theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hah án dân sự thì người được thi hah án dân sự, người phải thi hah án dân sự có quyền thoả thuận thi hah án, quyền yêu cầu thi hah án, tự nguyện thi hah án hoặc bị cưỡng chế thi hah án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hah án dân sự; thời hiệu thi hah án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hah án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Đương sự (để thi hah);
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Minh Phương